MỐI QUAN HỆ GIỮA XUẤT KHẨU VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM: MÔ HÌNH "VÒNG XOẮN TIẾN"

Nguyễn Quang Hiệp*

Ngày nhận: 8/9/2014
Ngày nhận bản sửa: 6/10/2014
Ngày duyệt đăng: 5/11/2014

Tóm tắt

Bài viết này phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam theo mô hình "vòng xoắn tiến". Với số liệu theo quý cho giai đoạn 1999-2013, mô hình VECM đã được sử dụng và các hàm phản ứng của các biến số (xuất khẩu, tỷ giá hối đoái thực và sản lượng) đối với các cú sốc nội sinh được ước lượng để kiểm định giả thuyết. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy tăng trưởng xuất khẩu là động lực cho tăng trưởng kinh tế, đến lượt nó, tăng trưởng kinh tế sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu ở giai đoạn tiếp theo thông qua việc gia tăng năng suất giúp tăng lợi thế cạnh tranh của sản phẩm. Và tỷ giá hối đoái là kênh truyền dẫn quan trọng để tăng trưởng kinh tế có tác động tích cực đến xuất khẩu ở Việt Nam.

Từ khóa: Luật Verdoorn, tăng trưởng kinh tế, mô hình vòng xoắn tiến, xuất khẩu.

The relationship between export and economic growth in Vietnam: the virtuous circle model

Abstract:

This paper attempts to apply The Virtuous Circle Model to analyze the relationship between exports and economic growth in Vietnam. With quarterly data for the period 1999-2013, VECM model was used and the Impulse Response Functions of the variables (exports, real effective exchange rate, and output) for endogenous shocks were estimated to test the hypothesis. The study results showed that exports encouraged economic growth that in turn boosted exports in the next period through increasing productivity and thus improving the competitive advantage of the product. The exchange rate, an important transmission channel from economic growth, showed positive impact on exports in Vietnam.

Keywords: Economic growth, export, the Virtuous Circle Model, Verdoorn's Law.

1. Giới thiệu

Mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng là đề tài quan trọng được thảo luận nhiều trong khoảng nửa thế kỷ qua. Khi phân tích theo mô hình tăng trưởng tân cổ điển, Feder (1983) đã chỉ ra rằng tăng trưởng xuất khẩu có thể ảnh hưởng đến năng suất nhân tố tổng hợp thông qua ảnh hưởng lên phần còn lại của nền kinh tế, từ đó sẽ tác động đến tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng GDP sẽ phụ thuộc vào sự gia tăng các yếu tố lao động, vốn và xuất khẩu. Ngoài ra, sẽ có sự dịch chuyển các yếu tố từ khu vực phi xuất khẩu có năng suất thấp sang khu vực xuất khẩu có năng suất cao. Cùng với Feder (1983), các nghiên cứu của Balassa (1978), Ibrahim (2002)… đã sử dụng các mô hình tương tự và kết luận rằng xuất khẩu có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Sự tăng lên của xuất khẩu cũng sẽ thúc đẩy khu vực phi xuất khẩu phát triển. Bên cạnh cách tiếp cận của Feder, một số nghiên cứu khác cũng có những cách giải thích khác nhau về tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế thông qua tăng năng suất. Theo Helpman & Krugman (1985), sự tăng trưởng của xuất khẩu có thể làm tăng năng suất nhờ hiệu quả kinh tế theo qui mô. Herzer & các cộng sự (2006) cho rằng, mở rộng xuất khẩu có thể khuyến khích chuyên môn hóa trong lĩnh vực mà một quốc

gia có lợi thế so sánh, và dẫn tới tái phân bổ các nguồn lực từ khu vực ngoài xuất khẩu không hiệu quả sang khu vực xuất khẩu có hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu cho rằng tăng trưởng kinh tế cũng có thể có tác động tích cực đến xuất khẩu của các quốc gia. Luật Verdoorn (Verdoorn's Law) do P.J. Verdoorn (1949) đề xuất cho rằng sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô. Đây là cơ sở cho hầu hết các nghiên cứu giải thích cho giả thuyết về tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. Helpman & Krugman (1985) cho rằng xuất khẩu có thể tăng lên nhờ hiệu quả kinh tế theo quy mô làm tăng năng suất. Tăng xuất khẩu tiếp tục cho phép mở rộng qui mô, giảm chi phí và có thể cho kết quả đạt năng suất cao hơn nữa. Bhagwati (1988) phỏng đoán rằng, thương mại gia tăng có thể tạo thêm nhiều thu nhập hơn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế sẽ đẩy mạnh quá trình hình thành kỹ năng cũng như tiến bộ công nghệ, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, dẫn đến tăng lợi thế cạnh tranh cho các quốc gia trên thị trường quốc tế và từ đó giúp mở rộng thương mại. Blecker (2009) đưa ra mô hình "vòng xoắn tiến" (The Virtuous Circle Model) dựa theo Luật Verdoorn biểu thị mối quan hệ vòng tròn mở theo hướng tích cực giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Trong đó, sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô. Điều này sẽ giúp tăng lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa của các quốc gia và dẫn đến tăng kim ngạch xuất khẩu.

Việt Nam đã trải qua chặng đường gần ba thập kỷ thực hiện chính sách đổi mới và mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới. Một trong những nội dung chính của công cuộc đổi mới và thay đổi chính sách là thực hiện chiến lược thúc đẩy xuất khẩu. Khu vực xuất khẩu phát triển theo lợi thế so sánh đã đạt được nhiều thành tựu cùng với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Do đó, vai trò của thương mại quốc tế cũng như xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam là đề tài được phân tích, nghiên cứu nhiều, và kết quả thu được từ những nghiên cứu này cũng khá đa dạng. Điển hình là các nghiên cứu của Phan M. Ngoc và cộng sự (2003), Pham Mai Anh (2008) đã sử dụng những phương pháp định lượng khác nhau để phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu cho rằng chưa có bằng chứng kinh tế lượng rõ ràng cho thấy ảnh hưởng của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam như những nước Đông Nam Á khác. Không hoàn toàn thống nhất với các nghiên cứu trên và cho rằng chiến lược tăng trưởng kinh tế hướng về xuất khẩu ở Việt Nam cần phải được nghiên cứu sâu hơn về bản chất, Nguyễn Thị Thu Thủy (2014) đã đi sâu phân tích ảnh hưởng của quy mô và các thuộc tính của xuất khẩu tới tăng trưởng kinh tế thông qua tác động đến năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), qua đó đã chỉ ra rằng xuất khẩu có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Kết luận này cũng có cùng quan điểm với Phan Thế Công (2011) trong nghiên cứu về mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu của Việt Nam, theo dữ liệu cấp tỉnh. Nhìn chung, các nghiên cứu mới chỉ đề cập đến mối quan hệ một chiều theo hướng tác động của xuất khẩu đến tăng trưởng kinh tế mà chưa thực sự làm rõ được mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Bài viết này sẽ giải thích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam theo mô hình "vòng xoắn tiến" trên cơ sở các luận điểm của Luật Verdoorn. Để đạt mục tiêu nghiên cứu, ngoài phần giới thiệu và tài liệu tham khảo, kết cấu của bài viết được chia thành 3 phần chính. Trong đó, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu được trình bày trong mục 2. Mục 3 phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam và cuối cùng là kết luận.

2. Mô hình lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình "vòng xoắn tiến" về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

Mô hình "vòng xoắn tiến" về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế được xây dựng dựa trên Luật Verdoorn. Luật này được đặt tên theo nhà kinh tế học người Hà Lan, Petrus Johannes Verdoorn. Trong một nghiên cứu của mình năm 1949, P.J. Verdoorn lần đầu tiên đã định lượng mối quan hệ giữa tăng trưởng sản lượng với tăng trưởng năng suất (Sahni & Atri, 2012). Luật Verdoorn lý giải rằng sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô. Do đó, một nền kinh tế tăng trưởng nhanh cũng sẽ trải qua quá trình tăng năng suất. Nếu tiền lương không tăng tương xứng với mức tăng năng suất thì giá cả sẽ giảm, làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và do đó có tác dụng khuyến khích xuất khẩu. Sự gia tăng của xuất khẩu, đến lượt nó, lại kích thích tổng cầu và tạo ra tăng trưởng mới. Quá trình liên tục tiếp diễn tạo ra một "vòng xoắn tiến" trong mối quan hệ giữa mở rộng xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Mô hình "vòng xoắn tiến" về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế được mô tả trong hình 1.

Hình 1: Mô hình vòng xoắn tiến về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế

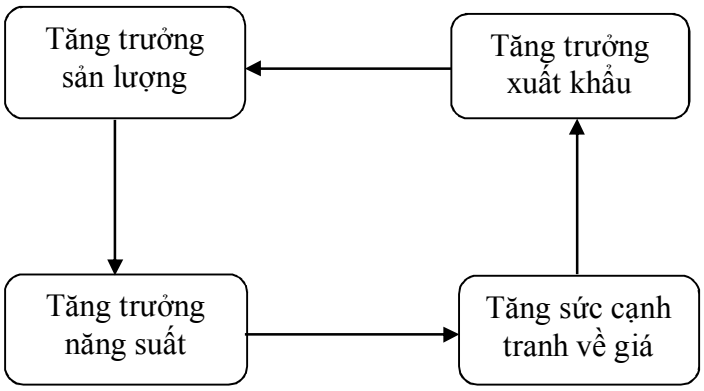

Nguồn: Blecker (2009, tr.6)

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, bài viết sử dụng mô hình VECM (Vector Autoregressive Error Correction Model) với ba biến số là logarit cơ số tự nhiên của xuất khẩu (*LNX*), tỷ giá hối đoái thực đa phương (*LNREER*) và tổng sản phẩm trong nước (*LNGDP*).

Phương pháp này có ưu điểm hơn so với việc ước lượng các phương trình tĩnh bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Vì việc ước lượng các phương trình tĩnh đơn lẻ thường phải có giả định về dạng mô hình và quan hệ nhân quả giữa các biến, trong khi đó, mô hình VECM hàm chứa mọi mối quan hệ tương hỗ động theo thời gian giữa các biến, theo đó, phân tích được tác động trong ngắn hạn, cũng như quá trình điều chỉnh đến quan hệ ổn định trong dài hạn. Ngoài ra, việc sử dụng phương pháp này cũng tránh được một số yếu điểm của phương pháp OLS như hồi quy giả mạo (spurious regression) hoặc tự tương quan.

Đầu tiên, ba biến số *LNX, LNREER và LNGDP* sẽ được kiểm định tính dừng thông qua kiểm định nghiệm đơn vị ADF. Sau đó, kiểm định đồng liên kết (cointegration) sẽ được thực hiện thông qua thủ tục Johansen. Nếu các biến số liên kết bậc 1 (I(1)) và có quan hệ đồng liên kết, thì mô hình VECM sẽ được ước lượng và các hàm phản ứng của các biến số đối với các cú sốc nội sinh được ước lượng để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế theo kênh truyền dẫn của mô hình "vòng xoắn tiến". Độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình được lựa chọn theo các tiêu chuẩn LR, FPE, AIC và HQ.

Ở đây, theo mô hình lý thuyết, tỷ giá thực đa phương là biến trung gian trong mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế (theo kênh truyền dẫn: GDP →REER → X), đo lường sức cạnh tranh về giá hàng hoá. Khi tỷ giá hối đoái thay đổi sẽ làm thay đổi mức giá tương đối của hàng hoá và dịch vụ bằng đồng tiền trong nước và đồng tiền nước ngoài, nên tỷ giá sẽ có ảnh hưởng nhất định đến xuất nhập khẩu.

Trên thực tế, tỷ giá là một công cụ quản lý vĩ mô rất quan trọng của chính phủ. Khi sử dụng công cụ này trong quản lý vĩ mô, các nhà hoạch định chính sách phải xem xét đồng thời ảnh hưởng của tỷ giá đến xuất khẩu và ổn định kinh tế vĩ mô khi quyết định cơ chế điều hành tỷ giá. Lý do là vì tỷ giá có tác động không chỉ đến xuất nhập khẩu mà còn có tác động đến lạm phát, vay nợ nước ngoài và sự ổn định của thị trường tài chính.

2.3. Dữ liệu

2.3.1. Nguồn số liệu

Số liệu trong bài viết được thu thập chủ yếu từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) - International Financial Statistics (IFS), Datastream, Tổng cục Thống kê (GSO) và Bộ Công thương Việt Nam trong giai đoạn 1999-2013.

2.3.2. Biến số và thang đo

Tổng sản lượng (GDP): được đo bằng GDP thực tế của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng và được tính theo giá so sánh năm 1994.

Xuất khẩu (X): là giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa thực tế của Việt Nam, đơn vị tính tỷ đồng. Biến số này được chuẩn hóa theo giá năm 1994 bằng cách lấy giá trị xuất khẩu hàng hóa danh nghĩa chia cho chỉ số giảm phát.

Tỷ giá hối đoái thực đa phương (REER[1]): là chỉ số tỷ giá thực đa phương của Việt Nam đồng so với đồng tiền của các đối tác thương mại chủ yếu. Dựa vào tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với các bạn hàng thương mại trên thế giới, 10 đối tác thương mại có tỷ trọng kim ngạch xuất nhập

khẩu lớn nhất với Việt Nam đã được lựa chọn gồm có Đài Loan, Đức, Hàn Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Pháp, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc và Úc.

Tỷ giá thực đa phương ở thời kỳ *i* ($REER^i$) sẽ được xác định như sau:

$$REER^i = \sum_{j=1}^{n} e^i_j . \frac{CPI^i_j}{CPI^i} . w_j \qquad (1)$$

Trong đó: $e^i_j = E^i_j / E^0_j$ là chỉ số tỷ giá danh nghĩa của ngoại tệ thứ *j* tại thời kỳ *i* so với kỳ gốc. E^i_j là tỷ giá danh nghĩa của đồng ngoại tệ thứ *j* trong rổ ngoại tệ tại thời kỳ *i* và E^0_j là tỷ giá danh nghĩa của đồng ngoại tệ thứ *j* trong rổ ngoại tệ tại thời kỳ gốc. w_j là tỷ trọng thương mại của các nước có đồng tiền tham gia vào rổ ngoại tệ, được tính bằng cách lấy "Kim ngạch xuất nhập khẩu với đối tác *j*/Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu với các đối tác trong rổ ngoại tệ". CPI^i_j là chỉ số giá điều chỉnh của đối tác *j* thời kỳ *i* và CPI^i là chỉ số giá điều chỉnh của Việt Nam thời kỳ *i*. Chỉ số giá điều chỉnh là chỉ số giá đã được chuẩn hóa theo năm gốc 1994.

Như vậy, để tính tỉ giá thực đa phương theo công thức (1) thì *CPI* của Việt Nam và 10 đối tác tác thương mại được tính là chỉ số giá bình quân so với năm gốc. Tỷ giá danh nghĩa (*E*) là tỷ giá giữa Việt Nam đồng với các đồng tiền trong rổ 10 ngoại tệ, tương ứng với 10 đối tác thương mại chủ lực của Việt Nam, và được tính bình quân trong kỳ. Riêng đối với hai nước Pháp và Đức, tỷ giá được lấy là tỷ giá của đồng Việt Nam so với đồng Euro. Kim ngạch xuất nhập khẩu được lấy là giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các đối tác thương mại. Giá trị xuất nhập khẩu được quy đổi thành đơn vị là triệu USD thống nhất cho các đối tác có giao dịch với Việt Nam. Nguồn số liệu sử dụng để tính *REER* được thu thập từ IMF và GSO. Riêng dữ liệu của Đài Loan được thu thập từ trang web của cơ quan thống kê Đài Loan (*http://eng.stat.gov.tw*).

Biến giả: D2008 được đưa vào mô hình để xem xét ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 đến xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, do các số liệu gốc không điều chỉnh theo mùa vụ, nên trong mô hình chúng tôi cũng đưa thêm các biến giả mùa vụ (S_i) để xem xét ảnh hưởng mùa vụ đến tăng trưởng và xuất khẩu. Trong đó, biến S_1 nhận giá trị 1 trong quý 1 của các năm, các quý khác nhận giá trị 0; biến S_2 nhận giá trị 1 trong quý 2 của các năm, các quý khác nhận giá trị 0; biến S_3 nhận giá trị 1 trong quý 3 của các năm, các quý khác nhận giá trị 0. Các biến giả đưa vào mô hình đều đóng vai trò là biến ngoại sinh.

3. Phân tích mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

3.1. Thực trạng về xuất khẩu và tăng tưởng kinh tế ở Việt Nam

Trong những năm qua, tăng trưởng xuất khẩu luôn là một trong các mục tiêu quan trọng của điều tiết vĩ mô ở Việt Nam. Trong hơn một thập kỷ qua, ngoại trừ năm 2009 có tỷ lệ tăng trưởng âm, xuất khẩu của Việt Nam đã liên tục tăng trưởng với tỉ lệ trung bình 19,5%/năm trong giai đoạn 2000 - 2013, gần bằng mức tăng của thời kỳ 1990 - 1999 là 20,5%/năm. Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu đã có sự chuyển dịch tích cực (Hình 2), theo hướng giảm dần tỷ trọng của nhóm hàng nông lâm thủy sản có giá trị gia tăng thấp, từ 32% năm 1999 xuống còn 17,6% năm 2013, tăng tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng, từ 31,3% lên 44,3%, nhóm hàng công nghiệp nhẹ tăng từ 36,7% lên 38,1% trong cùng thời kỳ. Tỷ trọng hàng xuất khẩu đã qua chế biến cũng đã tăng lên và giảm tỷ trọng hàng xuất khẩu thô. Từ năm 2010 đến nay, kim ngạch xuất khẩu thuộc nhóm hàng đã qua chế biến chiếm trên 60%, còn lại chỉ có khoảng gần 40% là hàng xuất khẩu thô.

Về thị trường hàng hóa xuất khẩu, công tác phát triển thị trường xuất khẩu đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Việt Nam đã thâm nhập và khai thác tốt hơn những thị trường trọng điểm truyền thống, trong đó, Mỹ và EU là hai thị trường xuất khẩu tiềm năng và lớn nhất của Việt Nam trong nhiều năm, tiếp đến là các nước ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc... Đặc biệt, thành tựu lớn trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam là thâm nhập thành công vào thị trường Mỹ. Giá trị xuất khẩu vào thị trường Mỹ đã tăng hơn hai lần ngay sau một năm hai nước ký kết Hiệp định thương mại song phương năm 2001 và đến năm 2013 đã tăng hơn 20 lần. Bên cạnh đó, thị trường châu Đại Dương tiếp tục được mở rộng, đồng thời khai phá mạnh mẽ thị trường Trung Đông, Châu Phi và Mỹ La-tinh... Điều này cũng sẽ góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

Tỉ lệ xuất khẩu trên GDP của Việt Nam thuộc loại khá cao so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới (Hình 4). Tỷ lệ này cũng liên tục tăng mạnh từ 40,3% năm 1999 lên 77,2% năm 2013, trong đó, năm 2009 do giá trị xuất khẩu giảm so với 2008 nên tỷ lệ này cũng bị giảm khoảng 12% so với năm 2008.

Với tốc độ tăng trưởng cao, thường tăng gấp hơn 2 lần tốc độ tăng GDP, xuất khẩu đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, góp phần điều chỉnh cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, cải thiện đời sống nhân

Hình 2: Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam phân theo nhóm hàng

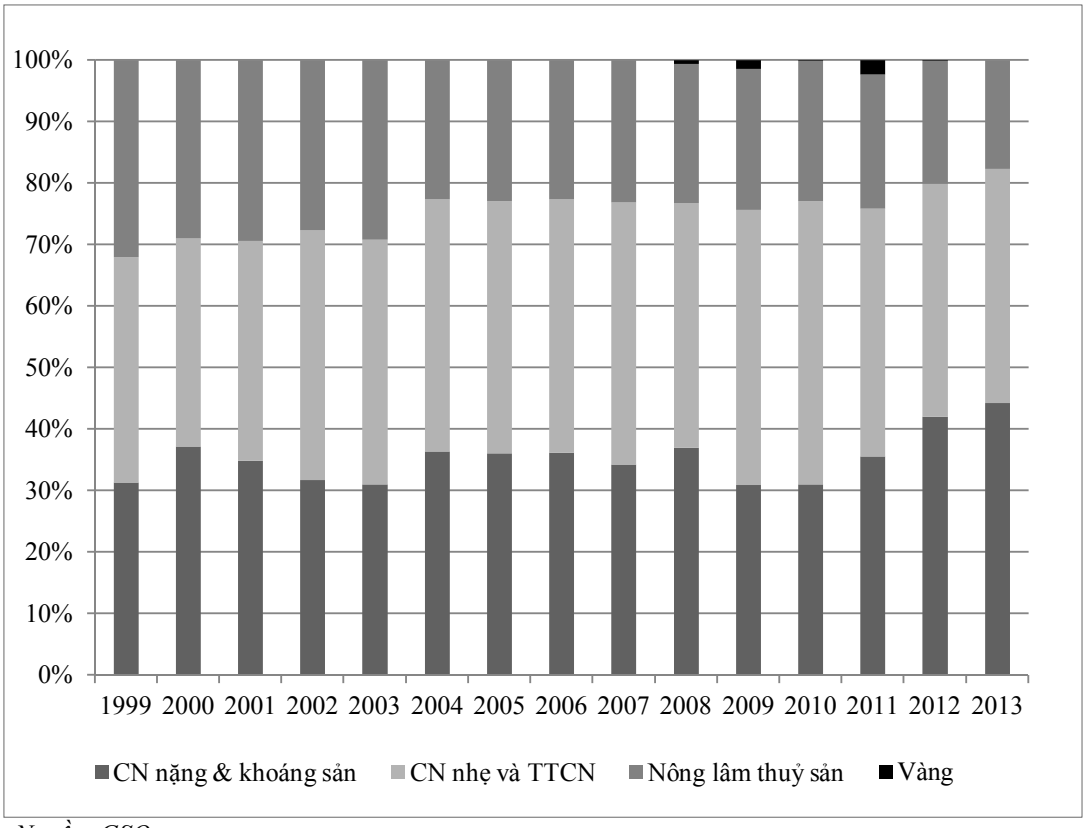

Nguồn: GSO

Hình 3: Tỷ trọng các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam

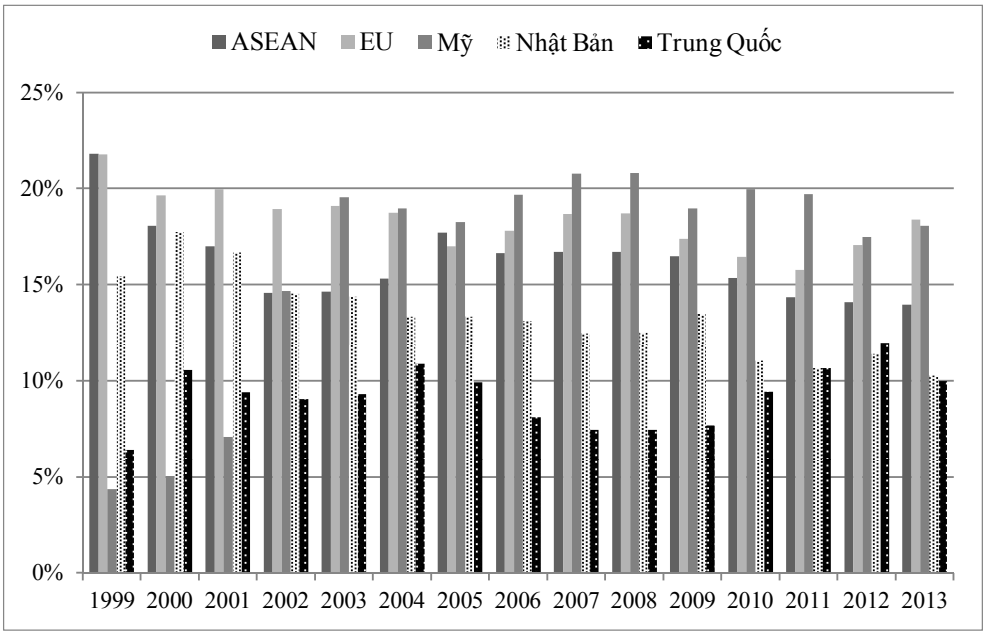

Nguồn: GSO

dân và xóa đói giảm nghèo… (Chu Văn Cấp, 2014). Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong những năm từ 1999 – 2013 đạt trung bình 6,7%, trong đó, giai đoạn có mức tăng trưởng cao nhất là các năm từ 2002 – 2007, đạt trung bình 7,9%.

Nhìn chung, tăng trưởng GDP của Việt Nam thuộc nhóm cao so với các nước trong khu vực và thế giới. Hình 5 biểu diễn tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam so với một số nước tiêu biểu trong khu vực cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn thuộc nhóm đầu cùng với Trung Quốc và Myanmar. Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh

Hình 4: Tỷ lệ xuất khẩu trên GDP của Việt Nam

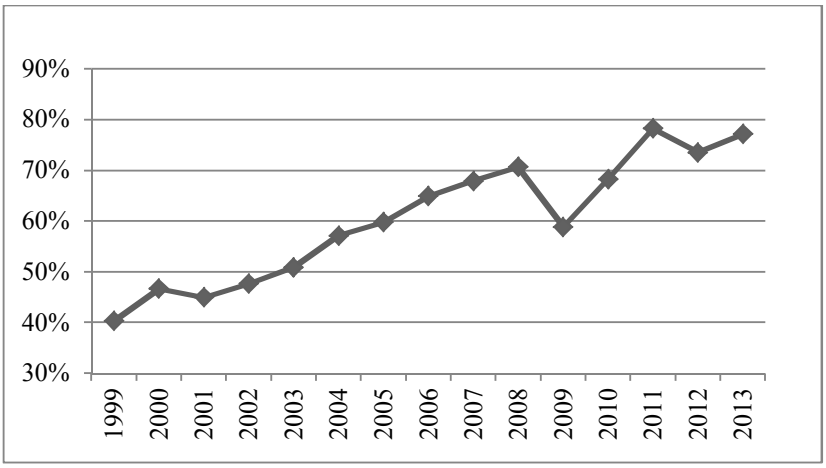

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

Hình 5: Tăng trưởng GDP của Việt Nam và một số quốc gia trong khu vực (%)

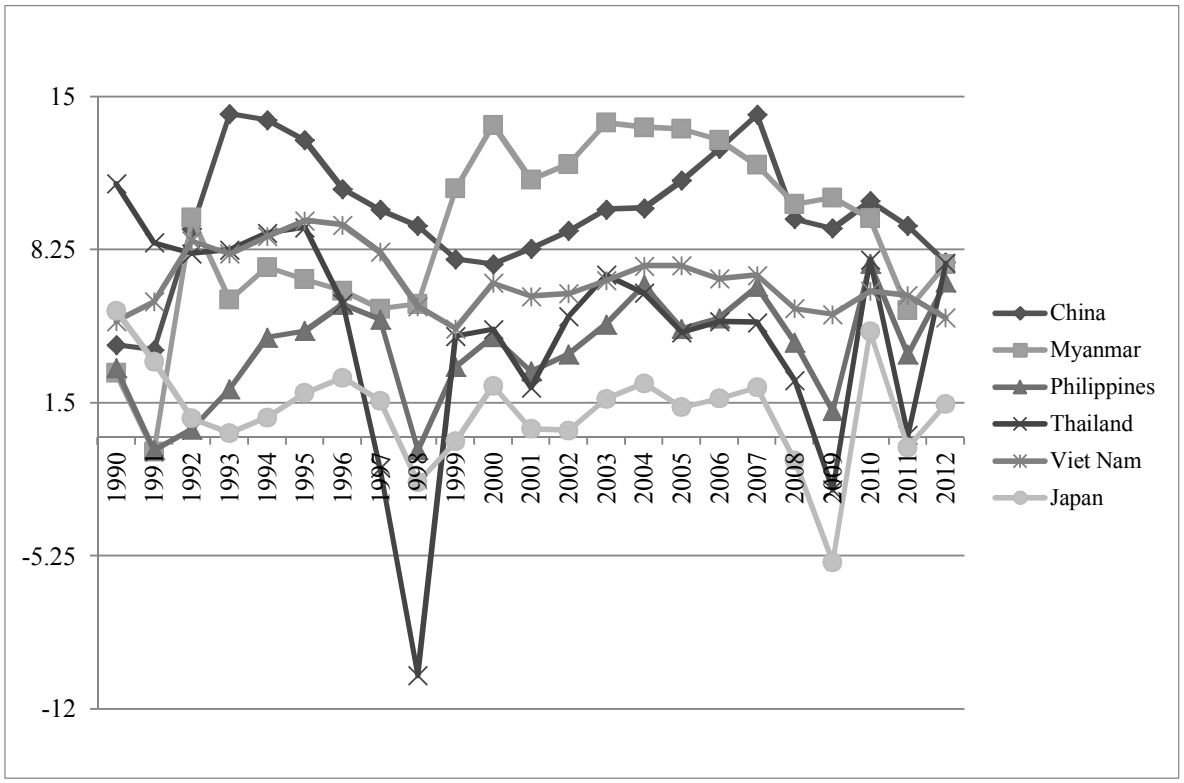

Nguồn: World Development Indicators

tế của Việt Nam cũng ổn định hơn và không có những thay đổi đột biến như các quốc gia khác, ngoại trừ hai giai đoạn suy giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng là 1997-1999 và 2008-2009. Đặc biệt, tính đến hết năm 2013, thời gian tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đạt 33 năm liên tục (1981 - 2013), chỉ thua kỷ lục 37 năm (1977 - 2013)[2] do Trung Quốc nắm giữ.

3.2. Tỷ giá hối đoái thực đa phương - kênh truyền dẫn tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu ở Việt Nam

Theo Luật Verdoorn, sự tăng trưởng sản lượng nhanh hơn làm tăng năng suất do hiệu quả kinh tế theo qui mô. Do đó, một nền kinh tế tăng trưởng nhanh cũng sẽ trải qua quá trình tăng năng suất. Nếu tiền lương không tăng tương xứng với mức tăng năng suất thì giá cả sẽ giảm, làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu và do đó có tác dụng khuyến khích xuất khẩu. Một trong các thước đo khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu là tỷ giá hối đoái thực đa phương. Khi tỷ giá thực tăng, VND giảm giá thực và sức cạnh tranh thương mại

Hình 6: Tỷ giá thực đa phương, tăng trưởng GDP và tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam

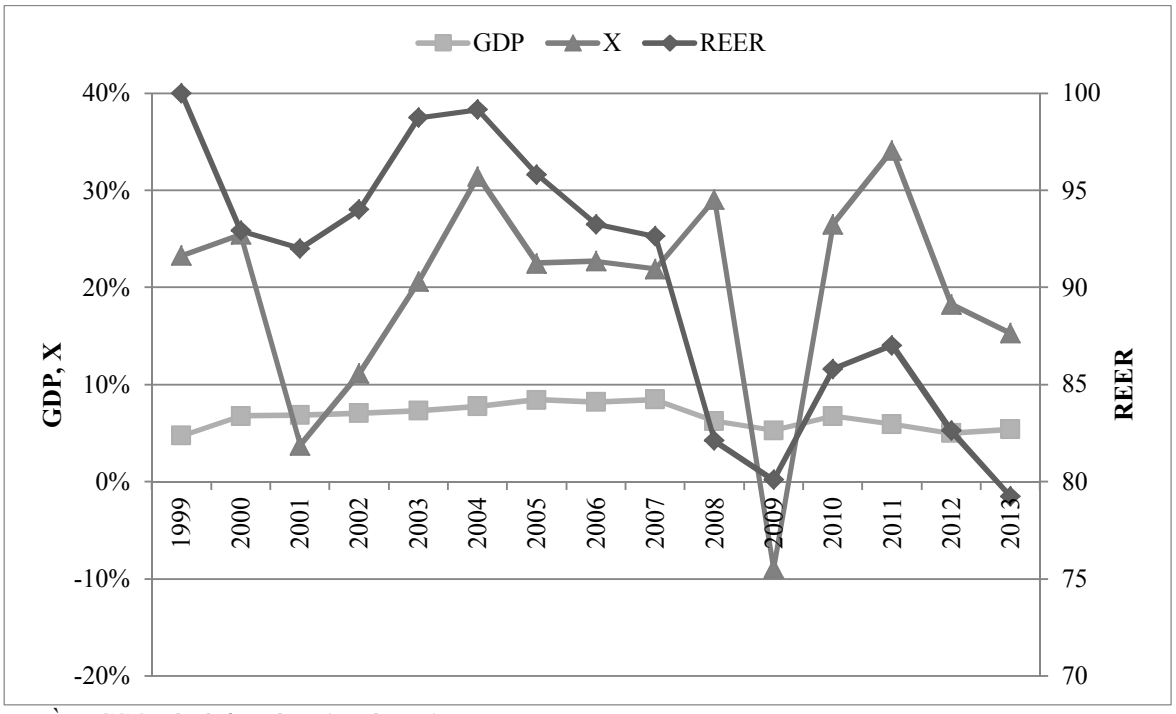

Nguồn: GSO và tính toán của tác giả

quốc tế của Việt Nam được cải thiện, từ đó thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng. Ngược lại, khi tỷ giá thực giảm, VND tăng giá thực và sức cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam bị giảm, khi đó xuất khẩu sẽ giảm.

Hình 6 cho thấy tỷ giá thực đa phương, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có mối tương quan với nhau, nhất là giữa tỷ giá thực và xuất khẩu. Mặc dù có những sai lệch nhất định nhưng cả ba chỉ tiêu đều có xu hướng biến động cùng chiều theo thời gian. Trong các năm 2000-2001, 2005-2009 và 2012-2013, tỷ giá thực có xu hướng giảm, điều này phù hợp với sự suy giảm của xuất khẩu trong những năm đó. Đặc biệt là ở giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008- 2009 thì cả tăng trưởng kinh tế, tỷ giá thực và xuất khẩu đều giảm mạnh. Tuy nhiên, khi nền kinh tế gia tăng tốc độ tăng trưởng trong các năm 2002- 2004 và 2010- 2011, thì tỷ giá thực cũng có xu hướng tăng lên, nên về lý thuyết sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh thương mại quốc tế của Việt Nam. Và thực tế xuất khẩu tăng trưởng mạnh trở lại trong những năm đó đã phần nào minh chứng cho mối quan hệ này. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Thanh (2011) đã chỉ ra rằng khi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thay đổi tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của hàng hóa chế biến thì hệ số co giãn của cầu xuất nhập khẩu theo tỷ giá sẽ tăng lên. Trong khi đó, theo phân tích thực trạng xuất khẩu thì hàng hóa tinh chế chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Do đó, xuất khẩu của Việt Nam sẽ co giãn hơn đối với sự thay đổi của tỷ giá, tức là tỷ giá sẽ có tác động lớn hơn đến xuất khẩu của Việt Nam.

Vai trò truyền dẫn của tỷ giá thực đa phương đối với tác động của tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu sẽ tiếp tục được kiểm chứng trong phần ước lượng thực nghiệm dưới đây.

3.3. Kết quả ước lượng thực nghiệm mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Phần này sẽ trình bày kết quả ước lượng thực nghiệm mối quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và

Bảng 1: Thống kê mô tả về LNGDP, LNREER và LNX

Các biến	Trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
LNGDP	11,54106	11,54841	12,22937	10,85081	0,334791
LNREER	4,508829	4,519050	4,659658	4,312141	0,084665
LNX	11,03160	11,16091	11,83555	9,843794	0,519970

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hình 7: Đồ thị về LNGDP, LNX và LNREER của Việt Nam theo quý

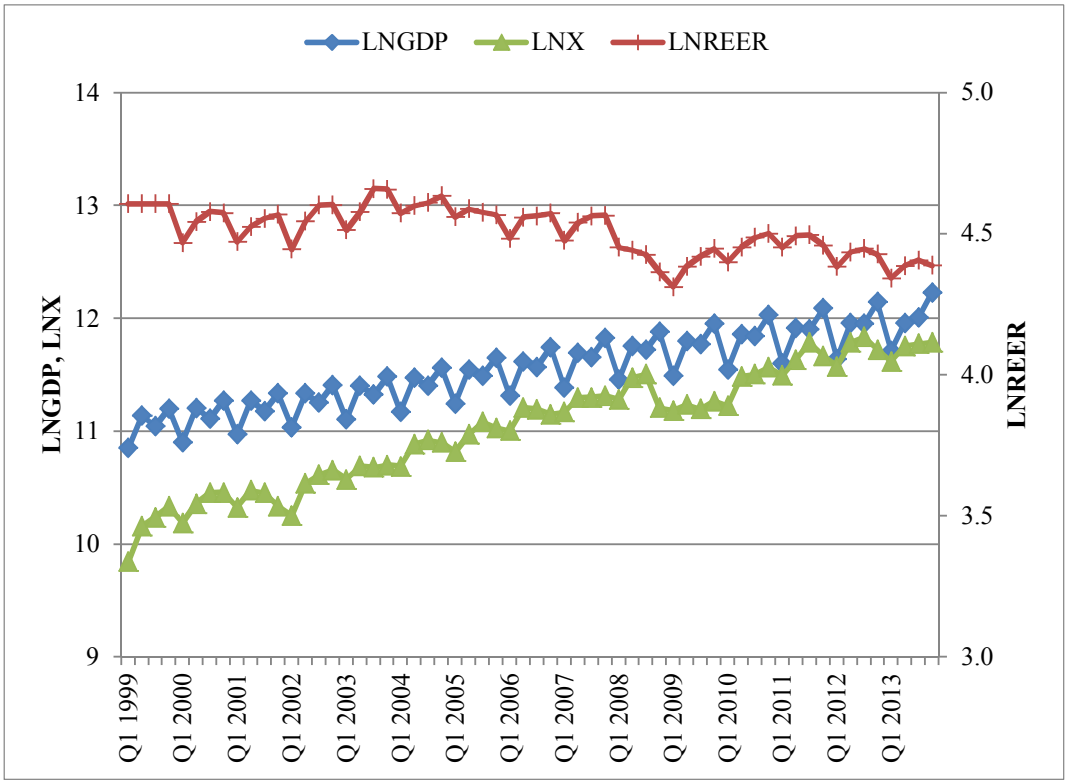

Nguồn: Tính toán của tác giả

tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam theo mô hình "vòng xoắn tiến". Trong đó, tỷ giá hối đoái thực tế, đại diện cho khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu, là biến trung gian cho kênh truyền dẫn từ tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu. Các chuỗi số liệu được chuyển về dạng logarit (*LN*) với tần suất là quý cho giai đoạn 1999 – 2013 bao gồm 60 quan sát. Mô tả thống kê tóm tắt của các biến *LNGDP, LNX và LNREER* được thể hiện trong Bảng 1.

Hình 7 biểu diễn đồ thị của các biến *LNGDP, LNX và LNREER* từ quý 1 năm 1999 đến quý 4 năm 2013 cho thấy các chuỗi này đều có xu thế và không dừng. Để kiểm định tính dừng cho các chuỗi số liệu, kiểm định Augumented Dickey Fuller (ADF) đã được thực hiện. Kết quả kiểm định ADF được trình bày tóm tắt trong bảng 2 cho thấy, giả thuyết nghiệm đơn vị cho các biến đều không bị bác bỏ, tuy nhiên chuỗi sai phân bậc 1 của các biến là dừng. Như vậy, các biến được sử dụng trong mô hình đều liên kết bậc 1.

Bước tiếp theo là kiểm định độ trễ tối ưu cho các biến của mô hình. Kết quả trong bảng 3 cho thấy, theo các tiêu chuẩn LR, FPE, AIC và HQ, độ trễ tối ưu được lựa chọn cho các biến đối với mô hình VECM là 5, giảm 1 trễ so với mô hình VAR.

Sau khi xác định được các chuỗi số liệu là dừng ở sai phân bậc 1. Kiểm định đồng liên kết Johansen đã được thực hiện để kiểm định các giả thuyết đồng liên

Bảng 2: Kết quả kiểm định tính dừng cho các chuỗi số liệu

Các biến	Giá trị ADF (độ trễ)	Giá trị tới hạn (Mức ý nghĩa 1%)
LNGDP	ADF(1) = -1,033887	-3,548208
D(LNGDP)	ADF(1) = -7,504916***	-3,550396
LNX	ADF(0) = -1,832654	-3,546099
D(LNX)	ADF(0) = -8,940892***	-3,548208
LNREER	ADF(1) = -2,193841	-3,548208
D(LNREER)	ADF(1) = -8,406355***	-3,550396

Ghi chú: Ký hiệu D là sai phân bậc 1; (***) mức ý nghĩa thống kê 1%.
Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 3: Kết quả kiểm định độ trễ tối ưu cho các biến

VAR Lag Order Selection Criteria						
Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	310,2786	NA	2,91e-09	-11,14259	-10,58496	-10,92815
1	311,1933	1,553171	3,97e-09	-10,83748	-9,945274	-10,49438
2	345,7569	54,78003	1,53e-09	-11,80215	-10,57536	-11,33038
3	377,9183	47,33186	6,52e-10	-12,67616	-11,11480*	-12,07574
4	386,0995	11,11411	6,94e-10	-12,64526	-10,74932	-11,91618
5	399,5462	16,74493	6,15e-10	-12,81306	-10,58254	-11,95531
6	419,6350	22,74208*	4,33e-10*	-13,23151*	-10,66641	-12,24510*
* Biểu thị độ trễ được lựa chọn theo tiêu chuẩn						

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 4: Kết quả kiểm định đồng liên kết giữa LNGDP, REER và LNX

Giả thuyết H_0	Giá trị riêng của ma trận (*Eigenvalue*)	Giá trị thống kê vết của ma trận (*Trace Statistic*)	Giá trị tới hạn 5%	*Prob***
r =0 *	0,449021	53,09471	42,91525	0,0036
r <= 1	0,248529	20,90753	25,87211	0,1834
r <= 2	0,096478	5,478536	12,51798	0,5292
Giả thuyết H_0	Giá trị riêng của ma trận (*Eigenvalue*)	Thống kê giá trị riêng cực đại của ma trận (*Max-Eigen Statistic*)	Giá trị tới hạn 5%	*Prob***
r =0 *	0,449021	32,18719	25,82321	0,0063
r <= 1	0,248529	15,42899	19,38704	0,1714
r <= 2	0,096478	5,478536	12,51798	0,5292
** Bác bỏ giả thuyết H_0 ở mức ý nghĩa 5%*				
*** MacKinnon-Haug-Michelis (1999) p-values*				

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

kết giữa các biến với 5 trễ trong mỗi biến. Hình 7 cho thấy xu thế của *LNX, LNREER và LNGDP* giống với xu thế tuyến tính và có hệ số chặn. Do vậy, hai đặc trưng này đã được đưa vào để thực hiện kiểm định đồng liên kết. Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen được trình bày tóm tắt trong bảng 4. Kết quả chỉ ra rằng có ít nhất một mối quan hệ đồng liên kết ở mức ý nghĩa 5%. Điều này cũng có nghĩa là có mối quan hệ dài hạn giữa *GDP, REER* và *X*. Với thông tin này, ở bước tiếp theo chúng tôi tiến hành ước lượng mô hình VECM để xác định mối quan hệ giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

$$D(LNGDP) = \sigma_1+\Sigma^5_{i=1}(\alpha_i D(LNGDP(-i))+\beta_i D(LNREER(-i))+\gamma_i D(LNX(-i)))+\lambda_1(EC(-1)+\Sigma^3_{j=1}S_j+D2008+e_1 \quad (2)$$

$$D(LNREER) = \sigma_2+\Sigma^5_{i=1}(\alpha_i D(LNGDP(-i))+\beta_i D(LNREER(-i))+\gamma_i D(LNX(-i)))+\lambda_2(EC(-1)+\Sigma^3_{j=1}S_j+D2008+e_2 \quad (3)$$

$$D(LNX) = \sigma_3+\Sigma^5_{i=1}(\alpha_i D(LNGDP(-i))+\beta_i D(LNREER(-i))+\gamma_i D(LNX(-i)))+\lambda_3(EC(-1)+\Sigma^3_{j=1}S_j+D2008+e_3 \quad (4)$$

Trong đó: $\lambda_i EC(-1)$ là phần mất cân bằng giữa giá trị ngắn hạn và giá trị dài hạn. EC(-1) là biến điều chỉnh sai số, λ_i là hệ số của biến điều chỉnh sai số, nó cho biết tốc độ mà hệ thống tiếp cận đến trạng thái cân bằng dài hạn. Cụ thể, mức độ trễ trung bình của quá trình điều chỉnh đến trạng thái cân bằng dài hạn là $-1/\lambda_i$. Điều này có nghĩa là giá trị tuyệt đối của λ_i càng lớn thì quá trình điều chỉnh diễn ra càng nhanh.

Mô hình VECM được ước lượng với 5 trễ trong mỗi biến, và mô hình tổng quát có dạng như sau:

Kết quả ước lượng tóm tắt được thể hiện trong bảng 5 cho thấy, các hệ số của số hạng hiệu chỉnh sai số (*EC(-1)*) có ý nghĩa đối với cả ba phương trình. Điều này có nghĩa là có mối quan hệ dài hạn giữa xuất khẩu, tỷ giá hối đoái thực và tăng trưởng

kinh tế của Việt Nam. Bên cạnh đó, trong ngắn hạn cũng tồn tại quan hệ hai chiều giữa xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, và quan hệ một chiều từ tăng trưởng kinh tế đến tỷ giá hối đoái thực. Yếu tố mùa vụ có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và tỷ giá hối đoái thực, nhưng không ảnh hưởng đến xuất khẩu. Kết quả cũng chỉ ra rằng, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế và làm giảm tỷ giá hối đoái thực của Việt Nam. Đối với xuất khẩu, tuy kết quả ước lượng cho thấy hệ số của D2008 không có ý nghĩa thống kê nhưng dấu của hệ số này là âm, cộng với tác động làm giảm tỷ giá thực, do đó khủng hoảng tài chính toàn cầu rõ ràng cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Có thể thấy những tác động này qua hình 6 và hình 7, vào năm 2008 tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu của Việt Nam giảm khá rõ (xuất khẩu giảm trong quý 4), đặc biệt năm 2009 tăng trưởng xuất khẩu chỉ đạt mức -8,9%.

Hình 8 thể hiện các hàm phản ứng trong thời gian nghiên cứu là 10 kỳ (quý). Theo đó, những cú sốc *REER* có tác động mạnh và đầy đủ nhất đối với X từ

Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình VECM giữa LNGDP, LNREER và LNX

Biến độc lập	Biến phụ thuộc		
	D(LNGDP)	D(LNX)	D(LNREER)
EC(-1)	-0,045271**	0,189135*	0,124487***
	[-2,33146]	[1,47419]	[3,69290]
D(LNGDP(-1))	-0,783887***	1,787121**	0,533890**
	[-4,93507]	[1,70282]	[1,93611]
D(LNGDP(-2))	-0,678784***	2,462218**	1,213172***
	[-3,17624]	[1,74375]	[3,26996]
D(LNGDP(-3))	-0,597586***	2,898270**	1,254768***
	[-2,54485]	[1,86800]	[3,07797]
D(LNGDP(-4))	0,278137	2,680393**	1,068888***
	[1,18830]	[1,73318]	[2,63051]
D(LNGDP(-5))	0,358866**	0,984973	0,840721***
	[2,05184]	[0,85234]	[2,76886]
D(LNX(-1))	-0,039266	0,053944	0,131272**
	[-1,04656]	[0,21760]	[2,01537]
D(LNX(-2))	-0,035447	-0,057346	0,023800
	[-1,07208]	[-0,26250]	[0,41464]
D(LNX(-3))	-0,021987	0,132924	0,077312*
	[-0,78374]	[0,71712]	[1,58745]
D(LNX(-4))	-0,069291***	-0,103391	0,053481
	[-2,52946]	[-0,57123]	[1,12456]
D(LNX(-5))	-0,035333*	0,065901	0,020023
	[-1,38924]	[0,39216]	[0,45349]
D(LNREER(-1))	0,165158**	-0,012210	-0,030367
	[2,04904]	[-0,02293]	[-0,21702]
D(LNREER(-2))	0,059051	0,589285	-0,016806
	[0,76244]	[1,15154]	[-0,12499]
D(LNREER(-3))	0,068703	0,149612	-0,301252**
	[0,88472]	[0,29159]	[-2,23458]
D(LNREER(-4))	-0,000884	0,086922	-0,111600
	[-0,01046]	[0,15566]	[-0,76062]
D(LNREER(-5))	-0,006663	0,071136	0,128392
	[-0,09588]	[0,15492]	[1,06421]
S1	-0,144612**	-0,354701	-0,225765*
	[-1,84417]	[-0,68460]	[-1,65842]
S2	0,059917**	0,148083	0,140468***
	[1,81321]	[0,67823]	[2,44858]
S3	-0,135853**	-0,179197	-0,091488
	[-1,70287]	[-0,33995]	[-0,66057]
D2008	-0,008574*	-0,019637	-0,039764***
	[-1,34820]	[-0,46732]	[-3,60146]

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc vuông [ ] là trị thống kê t; (***), (**), (*) mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%

Nguồn: Kết quả ước lượng được từ mô hình

Hình 8: Phản ứng của các biến số với các cú sốc

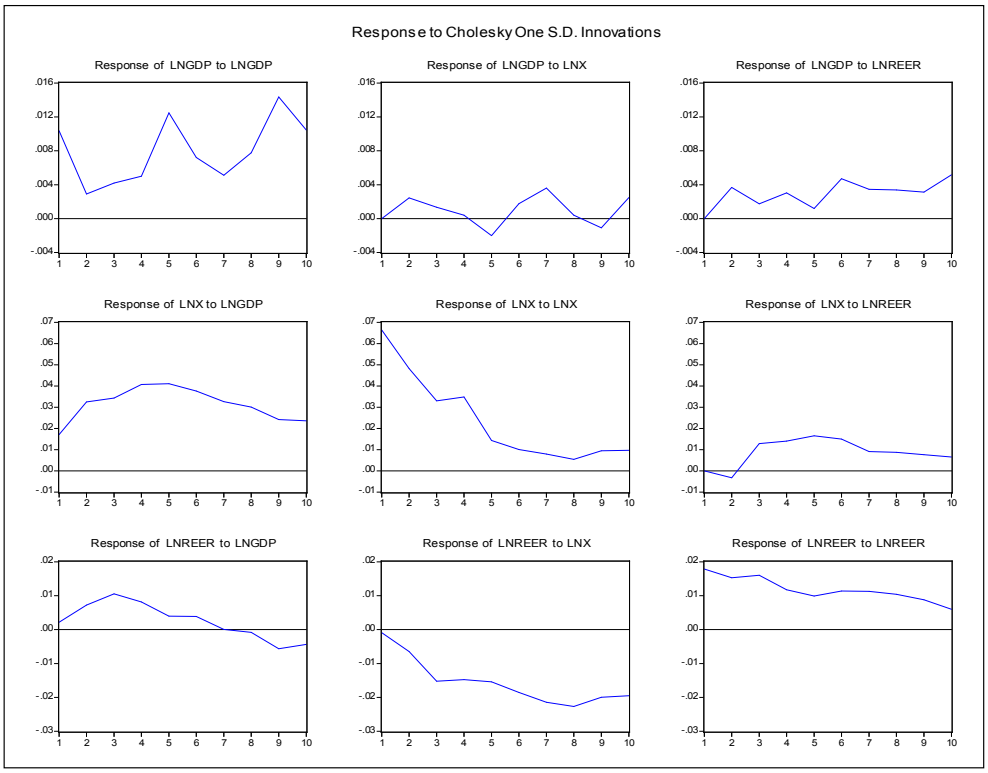

Nguồn: Tính toán của tác giả

quý 3 đến quý 6, sau đó giảm dần (hình thứ 3 dòng 2); Biểu đồ 1 ở dòng 3 hình 8 cho thấy *REER* phản ứng tức thời đối với các cú sốc *GDP*, mức độ phản ứng mạnh và đầy đủ nhất là vào quý 3, sau đó tắt dần; *X* cũng có phản ứng tức thời với các cú sốc *GDP*, mức độ phản ứng mạnh và đầy đủ nhất là vào quý 4 và 5 (biểu đồ 1 ở dòng thứ 2 hình 8); *GDP* thì lại có phản ứng đối với các cú sốc *X* bắt đầu từ quý 2 và mức độ phản ứng mạnh và đầy đủ nhất là vào quý 7 (Biểu đồ 2 dòng 1 ở hình 8).

Như vậy, theo mô hình "vòng xoắn tiến", kết quả nghiên cứu đã cho thấy tăng trưởng xuất khẩu là động lực cho tăng trưởng kinh tế, đến lượt nó, tăng trưởng kinh tế sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu ở giai đoạn tiếp theo. Và *REER* là biến trung gian cho mối quan hệ từ tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu ở Việt Nam. Theo đó, tăng trưởng kinh tế góp phần làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, biểu hiện là tỷ giá hối đoái thực sẽ tăng lên, và dẫn đến tăng trưởng xuất khẩu.

4. Kết luận

Việt Nam đã và đang thực hiện chiến lược thúc đẩy xuất khẩu theo mô hình tăng trưởng bền vững và hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu. Khu vực xuất khẩu phát triển theo lợi thế so sánh đã đạt được nhiều thành tựu cùng với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam có tác động hỗ trợ lẫn nhau theo cả hai chiều trong ngắn hạn và dài hạn. Cùng với những đánh giá thực trạng về xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nghiên cứu đã chỉ ra rằng tăng trưởng xuất khẩu là động lực cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam; đồng thời, tăng trưởng kinh tế cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu ở giai đoạn tiếp theo thông qua tăng năng suất giúp tăng lợi thế cạnh tranh của sản phẩm; và tỷ giá hối đoái thực là biến trung gian cho mối quan hệ từ tăng trưởng kinh tế đến xuất khẩu ở Việt Nam.

Với kết quả trên, nghiên cứu khẳng định chiến lược thúc đẩy xuất khẩu mà Việt Nam đã theo đuổi trong thời gian qua là hoàn toàn phù hợp. Chiến lược thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam rõ ràng là đã có sự bổ trợ lẫn nhau rất tích cực, góp phần nâng cao hiệu quả điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Bên cạnh đó, cơ chế quản lý tỷ giá hối đoái được thực hiện tốt sẽ là kênh truyền dẫn quan trọng để tăng trưởng kinh tế, tác động tích cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, việc sử dụng công cụ tỷ giá cũng cần phải tính toán đến các yếu tố và mục tiêu khác trong nền kinh tế như vay nợ nước ngoài, hiệu ứng lạm phát, tăng trưởng bền vững…

Ghi chú:

1. Tỉ giá hối đoái danh nghĩa sử dụng trong nghiên cứu này được định nghĩa là số nội tệ đổi được một đồng ngoại tệ (E). Do đó tỉ giá tăng nghĩa là đồng nội tệ mất giá, đồng ngoại tệ lên giá và ngược lại.

2. Theo dữ liệu của World Bank 2014.

Tài liệu tham khảo:

Balassa, B. (1978), 'Exports and Economic Growth: Further Evidence', *Journal of Development Economics*, Vol 5, Issue 2,, pp. 181-189.

Bhagwati, J.N. (1988), 'Export-promoting Strategy: issues and evidence', *The World Bank Research Obsever*, Vol 3, Issue 1, pp. 27-57.

Blecker, R.A. (2009), 'Long-Run Growth in Open Economies: Export-Led Cumulative Causation or a Balance-of-Payments Constraint?', *Working Papers*, number 2009-23, Department of Economics, American University.

Chu Văn Cấp (2014), '28 năm hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Tiến trình, thành tựu và giải pháp thúc đẩy', *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, Số 14 (24), tr. 35-39.

Feder, G. (1983), 'On Exports and Economic Growth', *Journal of Development Economics,* 12 (1-2), pp. 59-73.

Helpman, E. & Krugman, P. (1985), *Market Structure and Foreign Trade*, MIT Press, Cambridge.

Herzer, D & Felicitas Nowak-Lehmann D. & Boriss Siliverstovs (2006), 'Export-Led Growth in Chile: Assessing the Role of Export Composition in Productivity Growth', *The Developing Economies*, Vol 44, Issue 3, pp. 306– 328.

Ibrahim, I. (2002), 'On Exports and Economic Growth', *Journal Pengurusan*, 21, pp. 3-18.

MacKinnon, J.G., Haug, A.A. & Michelis, L. (1999), 'Numerical distribution functions of likelihood ratio tests for cointegration', *Journal of Applied Econometrics*, Vol14, Issue 5, pp. 563–577.

Nguyễn Thị Kim Thanh (2011), *Điều hành chính sách tỷ giá nhằm thúc đẩy xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu*, truy cập ngày 23 Tháng 11 năm 2011, từ: < http://www.vnba.org.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=1473:iu-hanh-chinh-sach-t-gia-nhm-thuc-y-xut-khu-va-hn-ch-nhp-khu-&catid=43:ao-to&Itemid=90>.

Nguyễn Thị Thu Thủy (2014), 'Tác động của xuất khẩu hàng hóa tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam', Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.

Pham Mai Anh (2008), 'Can Vietnam's Economic Growth be Explained by Investment or Export: A VAR Analysis', *Working Paper 0815*, Vietnam Development Forum, November 2008. Access on July 2014, <http://www.vdf.org.vn/workingpapers/vdfwp081>.

Phan M. Ngoc, Nguyen T.P. Anh & Phan T. Nga (2003), 'Exports and long-run growth in Vietnam, 1975-2001', *ASEAN Economic Bulletin*, 20 (3), pp. 211-232.

Phan Thế Công (2011), 'Mô hình tăng trưởng kinh tế dựa vào xuất khẩu của Việt Nam', *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh*, 27 (4), tr. 265 - 275.

Sahni, P. & Atri, V.N. (2012), 'Export-Led Growth In India: An Empirical Investigation', *International Journals of Marketing and Technology (IJMT)*, Vol 2, Issue 7, pp. 283-298.

Verdoorn, J. P. (1949), 'On the Factors Determining the Growth of Labor Productivity', *in L. Pasinetti (ed.), Italian Economic Papers*, Vol. II, Oxford: Oxford University Press, 1993.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Quang Hiệp,** Thạc sỹ*

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên

- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Kinh tế học

- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Phát triển kinh tế, tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, tạp chí Hội nhập và Phát triển,...

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: nqhsta@gmail.com